



Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0107490572

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 22 tháng 5 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Anh Tuấn
Ông Ngô Quang Hưng
Ông Nguyễn Văn Tuyên
Bà Đỗ Thị Khánh Vân
Ông Simon Wagner
Ông Christopher E. Freund
Ông Nguyễn Xuân Giao

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 18 tháng 10 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Anh Tuấn
Ông Ngô Quang Hưng
Ông Nguyễn Đức Đại
Ông Nguyễn Công Niềm
Ông Phạm Trần Long

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 21 tháng 2 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Nguyễn Xuân Bình
Bà Phạm Thị Hương Giang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Anh Tuấn

Trụ sở đăng ký

Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A
Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả:

- Việc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đang áp dụng biện pháp tạm giam đối với 3 nhân viên của Công ty về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định đưa vụ việc ra xét xử tại tòa án.
- Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để khiếu nại và yêu cầu hủy bỏ phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan tới hành vi không lưu giữ tài sản cầm cố tại cơ sở kinh doanh trong thời gian cầm cố tài sản đối với một số địa điểm kinh doanh.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó với đoạn vấn đề cần nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 8 năm 2023 về việc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đang áp dụng biện pháp tạm giam đối với 3 nhân viên của Công ty về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, và Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để khiếu nại và yêu cầu hủy bỏ phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan tới hành vi không lưu giữ tài sản cầm cố tại cơ sở kinh doanh trong thời gian cầm cố tài sản đối với một số địa điểm kinh doanh của Công ty.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00434-24-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.386.138.558.516	4.052.815.730.988
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	215.687.537.888	426.732.876.199
Tiền	111		215.687.537.888	426.732.876.199
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.100.000.000	47.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.100.000.000	47.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.106.118.306.941	3.483.666.562.604
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	125.147.520.285	144.091.053.062
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	28.320.251.450	22.762.916.459
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.821.413.250.936	3.152.733.909.886
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	178.280.380.139	212.442.964.340
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(47.043.095.869)	(48.364.281.143)
Hàng tồn kho	140		1.471.064.816	1.906.625.060
Hàng tồn kho	141		1.471.064.816	1.906.625.060
Tài sản ngắn hạn khác	150		32.761.648.871	92.909.667.125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	32.678.237.417	92.909.667.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.411.454	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		623.794.445.551	364.414.631.899
Các khoản phải thu dài hạn	210		223.844.480.743	167.945.002.054
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	153.028.635.851	122.061.498.312
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	72.270.174.396	45.883.503.742
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(1.454.329.504)	-
Tài sản cố định	220		7.780.540.194	1.980.323.776
Tài sản cố định hữu hình	221	12	851.230.470	1.159.830.545
Nguyên giá	222		2.361.965.475	2.165.220.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.510.735.005)	(1.005.389.476)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.929.309.724	820.493.231
Nguyên giá	228		10.191.652.516	3.294.143.550
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.262.342.792)	(2.473.650.319)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.412.418.289	2.259.781.600
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.412.418.289	2.259.781.600
Tài sản dài hạn khác	260		390.757.006.325	192.229.524.469
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	89.933.054.869	127.506.014.993
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		300.823.951.456	64.723.509.476
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.009.933.004.067	4.417.230.362.887

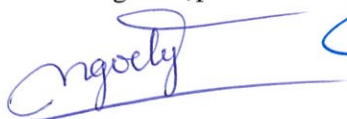
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.579.305.917.029	3.563.953.408.761
Nợ ngắn hạn	310		1.272.615.629.455	2.854.501.279.116
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.949.692.127	15.512.783.974
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.712.222.942	83.491.132.311
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	175.513.668.662	86.446.589.227
Phải trả người lao động	314		45.919.531.026	146.662.388.591
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.321.507.958	36.632.173.903
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.940.895.258	43.585.858.089
Vay ngắn hạn	320	20(a)	981.258.111.482	2.442.170.353.021
Nợ dài hạn	330		1.306.690.287.574	709.452.129.645
Vay dài hạn	338	20(b)	1.306.690.287.574	709.452.129.645
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.430.627.087.038	853.276.954.126
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.430.627.087.038	853.276.954.126
Vốn cổ phần	411	22	1.673.185.770.000	566.985.770.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.673.185.770.000	566.985.770.000
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(242.558.682.962)	286.291.184.126
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		286.291.184.126	78.153.819.978
- <i>(Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		(528.849.867.088)	208.137.364.148
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.009.933.004.067	4.417.230.362.887

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Ngọc Huyền Ly
Kế toánNguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

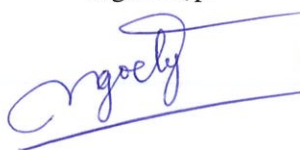
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	2.333.207.227.712	2.089.715.803.297
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	25	2.323.468.408.923	1.088.658.320.636
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		9.738.818.789	1.001.057.482.661
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	40.789.254.556	8.570.489.830
Chi phí tài chính	22	27	398.867.022.162	344.786.594.126
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		336.647.964.802	279.033.495.663
Chi phí bán hàng	25	28	138.176.000.091	183.763.103.529
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	487.035.662.926	433.476.316.008
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(973.550.611.834)	47.601.958.828
Thu nhập khác	31	30	349.441.303.329	219.144.446.748
Chi phí khác	32	30	31.622.300.091	6.271.634.211
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		317.819.003.238	212.872.812.537
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(655.731.608.596)	260.474.771.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	109.218.700.472	80.939.068.946
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(236.100.441.980)	(28.601.661.729)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(528.849.867.088)	208.137.364.148

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Ngọc Huyền Ly
Kế toán



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(655.731.608.596)	260.474.771.365
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.294.038.002	1.244.186.187
Các khoản dự phòng	03		1.549.663.259.497	276.575.768.104
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(35.643.854.556)	(8.570.489.830)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		361.335.683.383	321.733.523.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.220.917.517.730	851.457.759.466
Biến động các khoản phải thu	09		(1.195.404.073.976)	(2.108.264.753.057)
Biến động hàng tồn kho	10		435.560.244	451.654.316
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(189.803.661.214)	174.536.013.730
Biến động chi phí trả trước	12		95.566.718.876	(97.480.415.236)
			(68.287.938.340)	(1.179.299.740.781)
Tiền lãi vay đã trả	14		(351.131.912.517)	(282.052.842.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.659.068.946)	(59.689.579.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(451.078.919.803)	(1.521.042.163.251)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.213.745.655)	(3.867.557.095)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(23.070.000.000)	(92.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		17.500.000.000	34.093.704.870
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		26.020.034.555	9.351.143.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.236.288.900	(52.922.708.365)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.106.200.000.000	160.016.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		1.831.218.076.079	2.854.392.635.795
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(2.711.620.783.487)	(1.275.351.005.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		225.797.292.592	1.739.057.630.496
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(211.045.338.311)	165.092.758.880
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		426.732.876.199	261.640.117.319
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	215.687.537.888	426.732.876.199

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Ngọc Huyền Ly
Kế toánNguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm công ty”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH Thương mại F88	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung Quận Thanh Xuân, Hà Nội Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và công ty con có 4.121 nhân viên (1/1/2023: 5.065 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản nợ mua

Giá mua nợ là số tiền Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-1/2019/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 17 tháng 12 năm 2019 (“Quyết định 0412-1”) và nợ đã mua cũng như các tỷ lệ dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“Quyết định 6906”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 0412-1 và Quyết định 6906, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa vào ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trên báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.

(ii) Các chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại nợ quá hạn được ghi nhận khi trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ và phí quản lý tài sản cầm cố. Những khoản này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ được phân loại nợ quá hạn được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại nợ quá hạn thì số lãi và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	9.706.288.470	8.983.831.837
Tiền gửi ngân hàng	205.981.249.418	417.749.044.362
	215.687.537.888	426.732.876.199

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.100.000.000	47.600.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,5%/năm (1/1/2023: 4,7%/năm đến 8,5%/năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi và phí dự thu từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	108.941.016.972	129.975.366.769
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	12.043.335.530	9.838.690.783
Phải thu từ các dịch vụ khác	376.859.114	490.686.841
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	3.786.308.669	3.786.308.669
	125.147.520.285	144.091.053.062

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	2.000.000.000	5.107.898.800
Các khoản trả trước khác	26.320.251.450	17.375.017.659
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn	-	280.000.000
	28.320.251.450	22.762.916.459

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu về cho vay**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn		
Gốc vay phải thu các khoản cho khách hàng vay	2.821.413.250.936	3.152.733.909.886
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của Công ty (i)	581.611.679	30.656.371.224
• Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii)	2.730.369.639.257	3.122.077.538.662
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	651.083.500.183	5.294.467.906
• Cho vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	90.462.000.000	-
	2.821.413.250.936	3.152.733.909.886
Dài hạn		
Gốc vay phải thu các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii)	153.028.635.851	54.669.498.312
• Cho vay các bên liên quan	-	67.392.000.000
	153.028.635.851	122.061.498.312
Tổng phải thu về cho vay	2.974.441.886.787	3.274.795.408.198
Dự phòng phải thu gốc các khoản cho vay khó đòi	(48.497.425.373)	(48.364.281.143)

- (i) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, mức lãi suất cho vay là 1,1%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác là 4,5%/tháng.
- (ii) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất cho vay là 1,1%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 3,4%/tháng đến 6,4%/tháng, tài sản cầm cố được sử dụng bởi khách hàng dưới sự đồng ý của Công ty và sẽ bị thu hồi bất kỳ lúc nào trong thời gian cầm cố theo yêu cầu của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ (*)	137.700.000.000	171.600.000.000
Các khoản phải thu từ chi hộ	21.964.335.443	19.377.838.252
Tạm ứng cho nhân viên	2.285.845.709	8.134.635.778
Tạm ứng theo hợp đồng ký gửi hàng hóa (**)	205.000.000	6.250.460.000
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	15.083.979.810	5.460.159.809
Phải thu ngắn hạn khác	1.041.219.177	1.619.870.501
	178.280.380.139	212.442.964.340
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan	11.659.053.507	2.837.894.603
Phải thu ngắn hạn các bên khác	166.621.326.632	209.605.069.737

(*) Đây là các khoản ký quỹ có kỳ hạn còn lại đến 12 tháng hưởng lãi suất năm từ 4,6% đến 6,2% theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam được ký ngày 15 tháng 3 năm 2022 nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các cam kết của Công ty theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược này.

(**) Đây là các khoản tạm ứng liên quan đến hợp đồng ký gửi hàng hóa giữa Công ty và các khách hàng.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	71.740.802.079	44.267.189.547
Phải thu dài hạn khác	529.372.317	1.616.314.195
	72.270.174.396	45.883.503.742

12. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.064.975.266	100.244.755	2.165.220.021
Tăng trong năm	196.745.454	-	196.745.454
Số dư cuối năm	2.261.720.720	100.244.755	2.361.965.475
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	936.445.775	68.943.701	1.005.389.476
Khấu hao trong năm	479.029.118	26.316.411	505.345.529
Số dư cuối năm	1.415.474.893	95.260.112	1.510.735.005
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.128.529.491	31.301.054	1.159.830.545
Số dư cuối năm	846.245.827	4.984.643	851.230.470

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 737.411.391 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 332.332.091 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.294.143.550
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.897.508.966
Số dư cuối năm	10.191.652.516
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.473.650.319
Khấu hao trong năm	788.692.473
Số dư cuối năm	3.262.342.792
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	820.493.231
Số dư cuối năm	6.929.309.724

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.907.592.450 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 232.280.130 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê mặt bằng	28.656.756.320	78.909.408.143
Chi phí thuê bảng quảng cáo	1.148.114.785	9.213.113.123
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	422.120.500	1.951.035.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.451.245.812	2.836.109.862
	32.678.237.417	92.909.667.125

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thi công và cải tạo cửa hàng	45.633.431.008	81.197.580.098
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.131.733.275	38.166.320.058
Chi phí tư vấn phát hành khoản vay	-	3.752.426.332
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.167.890.586	4.389.688.505
	89.933.054.869	127.506.014.993

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	-	218.705.900
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	359.454.403	804.058.289
Các nhà cung cấp khác	3.162.237.724	9.306.019.785
	3.521.692.127	10.328.783.974
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Phải trả phí dịch vụ tư vấn		
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	4.428.000.000	5.184.000.000
	7.949.692.127	15.512.783.974

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir	-	58.707.352.465
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	21.712.222.942	24.783.779.846
	21.712.222.942	83.491.132.311

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	46.713.979.829	206.832.344.486	(210.538.635.874)	43.007.688.441
Thuế thu nhập cá nhân	7.779.752.369	54.074.382.710	(39.496.772.248)	22.357.362.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.939.068.945	109.218.700.472	(31.659.068.946)	108.498.700.471
Các loại thuế khác	1.013.788.084	14.489.949.146	(13.853.820.311)	1.649.916.919
	86.446.589.227	384.615.376.814	(295.548.297.379)	175.513.668.662

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	9.615.510.711	19.827.714.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.256.383.359	15.489.136.310
Các khoản chi phí khác	4.449.613.888	1.315.322.933
	24.321.507.958	36.632.173.903

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí thu hộ phải trả	11.962.622.711	38.752.702.877
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.414.272.277	2.109.072.987
Các khoản chi phí khác	2.564.000.270	2.724.082.225
	15.940.895.258	43.585.858.089

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	34.930.703.781	34.930.703.781	28.213.651.250	(63.144.355.031)	-	-
Vay ngắn hạn khác (ii)	833.823.183.540	833.823.183.540	726.324.830.174	(1.065.106.958.095)	495.041.055.619	495.041.055.619
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	112.469.470.361	112.469.470.361	232.259.010.927	(112.469.470.361)	232.259.010.927	232.259.010.927
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (i)	944.729.498.350	944.729.498.350	-	(944.729.498.350)	-	-
Trái phiếu ngắn hạn phát hành (i)	516.217.496.989	516.217.496.989	263.911.049.597	(526.170.501.650)	253.958.044.936	253.958.044.936
	2.442.170.353.021	2.442.170.353.021	1.250.708.541.948	(2.711.620.783.487)	981.258.111.482	981.258.111.482

(b) Vay dài hạn

	1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (ii)	709.452.129.645	709.452.129.645	829.497.168.856	(232.259.010.927)	1.306.690.287.574	1.306.690.287.574

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu ngắn hạn phát hành (*)	253.958.044.936	516.217.496.989
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	944.729.498.350
	<u>253.958.044.936</u>	<u>1.460.946.995.339</u>
		31/12/2023 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành		256.800.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(2.841.955.064)
		<u>253.958.044.936</u>

- (*) Khoản trái phiếu ngắn hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán APG tư vấn phát hành, ngày đáo hạn gốc từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2024, lãi suất trái phiếu cố định từ 11,5% - 12%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các khoản trái phiếu này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay như sau:**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay ngắn hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD		-	833.823.183.540
Puma Asia V (RB) Limited (*)	USD	Tháng 1 đến tháng 2 năm 2024	481.041.055.619	-
Vay cá nhân	VND	Tháng 1 năm 2024	14.000.000.000	-
			495.041.055.619	833.823.183.540
Vay dài hạn				
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 1 đến tháng 8 năm 2025	351.502.046.958	469.174.609.781
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026	1.187.447.251.543	352.746.990.225
			1.538.949.298.501	821.921.600.006
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(232.259.010.927)	(112.469.470.361)
			1.306.690.287.574	709.452.129.645

- (*) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn trong suốt thời hạn của khoản vay (*Thuyết minh 23*). Tài sản đảm bảo của khoản vay là quyền sở hữu tài sản bằng thế chấp đối với một số các tài khoản ngân hàng của bên vay, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty đang chịu lãi suất 14%/năm, các khoản vay dài hạn đang chịu mức lãi suất từ 11,5 – 13%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty đang chịu lãi suất 13,5%/năm

- (**) Toàn bộ số dư của khoản vay này được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	406.969.770.000	78.153.819.978	485.123.589.978
Tăng vốn cổ phần	160.016.000.000	-	160.016.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	208.137.364.148	208.137.364.148
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	566.985.770.000	286.291.184.126	853.276.954.126
Tăng vốn cổ phần	1.106.200.000.000	-	1.106.200.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	(528.849.867.088)	(528.849.867.088)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.673.185.770.000	(242.558.682.962)	1.430.627.087.038

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	56.698.577	566.985.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	56.698.577	566.985.770.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	56.698.577	566.985.770.000	40.696.977	406.969.770.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	110.620.000	1.106.200.000.000	16.001.600	160.016.000.000
Số dư cuối năm	167.318.577	1.673.185.770.000	56.698.577	566.985.770.000

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết cổ đông Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư F88	1.673.018.450.000	99,99%	566.929.070.000	99,99%
Ông Phùng Anh Tuấn	83.660.000	0,005%	28.350.000	0,005%
Ông Ngô Quang Hưng	83.660.000	0,005%	28.350.000	0,005%
Số dư cuối năm	1.673.185.770.000	100%	566.985.770.000	100%

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	187.480.912.864	163.259.647.387
Trong vòng hai đến năm năm	313.406.676.708	403.531.705.447
Trên năm năm	823.166.664	3.480.481.000
	501.710.756.236	570.271.833.834

(b) Các cam kết khác**(i) Cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với khoản vay**

Công ty đã cam kết sẽ thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với các khoản vay với Lendable SPC Lion Asia VIII (RB) Limited và Puma Asia V (RB) Limited trong suốt thời hạn của khoản vay.

Số dư gốc khoản vay được cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 85 triệu USD (tương đương 2.020 tỷ VND) (1/1/2023: 70 triệu USD, tương đương 1.655 tỷ VND).

(ii) Cam kết thực hiện hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn

Theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn được ký kết bởi Công ty và các ngân hàng thương mại cổ phần, Công ty cam kết sẽ thực hiện mua tổng số ngoại tệ là 85 triệu USD (ngày 1/1/2023: 70 triệu USD) tại ngày hết hạn của các hợp đồng này cho mục đích thanh toán các khoản vay của Công ty khi đến hạn.

(iii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Nhóm Công ty cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

Nhóm nợ theo tuổi nợ:

	Số lượng hợp đồng trên số sách của Ngân hàng CIMB VND	Dư gốc vay trên số sách của Ngân hàng CIMB VND	Lãi và phí dự thu trên số sách của Ngân hàng CIMB VND
1. Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	58.584	787.868.715.793	5.483.854.503
2. Nợ quá hạn từ 11 – 30 ngày	2.469	22.980.645.638	559.246.248
3. Nợ quá hạn từ 31 – 89 ngày	4.699	40.856.042.175	2.139.774.628
	65.752	851.705.403.606	8.182.875.379

(c) Tài sản cầm cố

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản cầm cố đang được Công ty quản lý để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố của Công ty như sau

Tài sản cầm cố

	31/12/2023 Số lượng	1/1/2023 Số lượng
Xe máy	1	61
Ô tô	1	34
Đồng hồ cao cấp	-	1
Máy tính	-	1.395
Điện thoại di động	-	262
Trang sức	-	37
Tài sản khác	-	43

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản cầm cố theo hợp đồng vay đã được Công ty cho khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2023 Số lượng	1/1/2023 Số lượng
Xe máy	143.493	146.030
Ô tô	8.948	9.338

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi hàng hóa giữa Công ty và khách hàng như sau:

Tài sản ký gửi

	31/12/2023 Số lượng	1/1/2023 Số lượng
Xe máy	2	186

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên đã tham gia ký kết Hợp đồng Vay Tiêu Dùng Tín Chấp với bên cho vay là Ngân hàng CIMB (được trình bày tại Thuyết minh số 23(b)(iii) như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2023 Số lượng	1/1/2023 Số lượng
Xe máy	61.862	117.974
Ô tô	3.930	2.499

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay xóa sổ với tổng số tiền là 1.696 tỷ VND (1/1/2023: 367 tỷ VND). Trong năm, Công ty đã thu hồi gốc vay và thu thanh lý tài sản cầm cố với tổng số tiền là 221,4 tỷ VND (2022: 69,9 tỷ VND) từ các khoản nợ hạch toán ngoại bảng nêu trên.



Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
▪ Doanh thu lãi và phí dự thu từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	2.040.501.250.525	1.711.152.252.754
▪ Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	284.871.594.431	371.012.747.983
▪ Doanh thu từ các dịch vụ khác	7.834.382.756	7.550.802.560
▪ Trong đó: <i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	-	704.563.448
	2.333.207.227.712	2.089.715.803.297

25. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và thưởng nhân viên	435.363.747.510	511.747.098.421
Chi phí dự phòng các khoản cho vay khó đòi (Thuyết minh 11)	1.549.663.259.497	276.575.768.104
Trong đó:		
▪ Các khoản cho vay đã xóa sổ	1.549.530.115.267	249.415.841.505
▪ Dự phòng các khoản cho vay khó đòi khác	133.144.230	27.159.926.599
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	208.102.629.683	162.615.243.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.651.525.240	73.894.257.078
Chi phí khác	55.687.246.993	63.825.953.910
	2.323.468.408.923	1.088.658.320.636

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	26.822.695.652	4.856.583.131
Lãi cho vay	8.821.158.904	3.713.906.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.145.400.000	-
	40.789.254.556	8.570.489.830

27. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	336.647.964.802	279.033.495.663
Chi phí phát hành trái phiếu	11.093.523.022	35.566.341.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.531.338.779	23.053.070.486
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	13.594.195.559	7.133.686.353
	398.867.022.162	344.786.594.126

28. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	70.530.175.079	102.298.469.808
Chi phí lương và thưởng nhân viên	65.701.283.414	79.682.034.451
Chi phí nguyên vật liệu	1.459.286.909	1.164.526.685
Chi phí bán hàng khác	485.254.689	618.072.585
	138.176.000.091	183.763.103.529

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và thưởng nhân viên	356.792.108.828	279.583.449.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.472.602.402	132.146.028.122
Chi phí thuê văn phòng	9.272.857.732	9.207.300.617
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.498.093.964	12.539.537.498
	487.035.662.926	433.476.316.008

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	105.570.566.251	116.022.175.939
Thu nhập từ thanh lý (ii)	242.337.282.527	101.952.630.402
Trong đó:		
▪ Thu tiền từ gốc vay	220.809.402.277	69.902.473.941
▪ Thu tiền từ chi phí vay và lãi vay	20.986.314.639	29.230.058.323
▪ Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cầm cố	541.565.611	2.820.098.138
Thu nhập khác	1.533.454.551	1.169.640.407
	349.441.303.329	219.144.446.748
Chi phí khác		
Tiền thiệt hại hợp đồng (ii)	21.613.659.646	2.753.219.323
Chi phí khác	10.008.640.445	3.518.414.888
	31.622.300.091	6.271.634.211
	317.819.003.238	212.872.812.537

(i) Đây là thu nhập từ các khoản phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

(ii) Bao gồm:

- Khoản thu nhập/(thiệt hại) từ thanh lý tài sản đảm bảo của các hợp đồng Công ty cho vay mà khách hàng không hoàn trả được gốc, lãi và phí; và
- Thu nhập từ thu hồi gốc vay, lãi và phí của các hợp đồng cho vay khó đòi đã xóa sổ và đưa vào theo dõi ngoại bảng.

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và thưởng nhân viên	857.857.139.752	871.012.582.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.124.127.642	207.204.811.885
Chi phí dự phòng các khoản cho vay khó đòi	1.549.663.259.497	276.575.768.104
Trong đó:		
• Các khoản cho vay đã xóa sổ	1.549.530.115.267	249.415.841.505
• Dự phòng các khoản cho vay khó đòi khác	133.144.230	27.159.926.599
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	217.375.487.415	171.822.543.740
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	70.530.175.079	102.298.469.808
Chi phí khác	72.129.882.555	76.983.563.993

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	109.218.700.472	80.939.068.946
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(236.100.441.980)	(28.601.661.729)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(126.881.741.508)	52.337.407.217

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(655.731.608.596)	260.474.771.365
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(131.146.321.719)	52.094.954.273
Chi phí không được khấu trừ	4.264.580.211	242.452.944
	(126.881.741.508)	52.337.407.217

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi và xóa sổ nợ xấu	1.440.180.477.080	288.036.095.416	323.617.547.377	64.723.509.476
Chi phí lãi vay	63.939.280.202	12.787.856.040	-	-
	1.504.119.757.282	300.823.951.456	323.617.547.377	64.723.509.476

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	Chưa quyết toán	63.939.280.202

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, Công ty và công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Công ty Cổ phần Ffintech

Công ty Cổ phần Tập đoàn G

Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty có cùng Công ty mẹ

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốtCông ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
	Phải thu/(phải trả)	
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Trả trước phí dịch vụ tư vấn	-	280.000.000
Lãi vay phải thu	742.908.301	742.908.301
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	(4.428.000.000)	(5.184.000.000)
Công ty Cổ phần Ffintech		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.786.308.669	3.786.308.669
Lãi vay phải thu	10.916.145.206	2.094.986.302
Phải thu về cho vay	90.462.000.000	67.392.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	50.000.000.000	-

Trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Thu hồi gốc cho vay bằng tiền	-	19.093.704.870
Lãi vay đã thu	-	7.100.000.000
Cho vay	-	1.000.000.000
Dịch vụ tư vấn quản lý phát sinh	3.600.000.000	8.100.000.000
Phí dịch vụ tư vấn quản lý đã trả	(4.400.000.000)	(2.200.000.000)
Công ty Cổ phần Ffintech		
Chi phí dịch vụ phần mềm CORE phải trả	-	42.300.000.000
Cho vay	23.070.000.000	67.392.000.000
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tư vấn	-	704.563.448
Phí dịch vụ phần mềm CORE phải trả	-	(51.500.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng trong năm	50.000.000.000	-
Chi thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích phát sinh	249.781.248	1.020.420.504
Chi thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích đã thanh toán	274.559.160	1.120.256.136
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Chi phí thuê thiết bị	1.297.041.368	5.515.957.689
Tiền thuê thiết bị đã thanh toán	1.326.005.505	5.956.806.779

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	2023 VND	2022 VND
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.964.494.275	1.933.553.177
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	4.008.204.647	1.913.412.310
Phó Tổng Giám đốc	2.646.249.313	1.551.422.899
Phó Tổng Giám đốc	2.727.732.562	387.781.000
Phó Tổng Giám đốc	2.295.136.451	-
Thành viên HĐQT	1.324.000.000	-
	16.965.817.248	5.786.169.386

34. Các khoản mục khác

Vào ngày 6 tháng 3 năm 2023, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh (“Cơ quan Điều tra”) đã thực hiện khám xét nơi làm việc của một nhân viên thuộc Bộ phận Xử lý nợ của Công ty tại văn phòng đại diện của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 23 tháng 3 năm 2023, Công ty nhận được 5 thông báo của Cơ quan Điều tra về việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với 5 bị can về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, trong đó 3 bị can là nhân viên của Công ty, bao gồm nhân viên đã bị khám xét nơi làm việc nêu trên. Ngày 24 tháng 3 năm 2023, Công ty đã gửi Đơn đề nghị tới Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh đối với vụ việc “Cưỡng đoạt tài sản” liên quan đến một số nhân viên của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ án đã có Kết luận điều tra số 249-25/KLĐT-PC02-Đ3 từ Cơ quan Điều tra ngày 6 tháng 10 năm 2023 và Cáo trạng số 614/CT-VKS-P2 của Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 11 năm 2023. Theo các tài liệu này, các cơ quan tiến hành tố tụng đã nhận định có các hành vi của cá nhân vi phạm và chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật hình sự. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định đưa vụ việc ra xét xử tại tòa án.

Bên cạnh đó, từ tháng 12 năm 2022 tới nay, các cơ quan công an địa phương cũng thực hiện kiểm tra hành chính tại hầu hết các địa điểm kinh doanh của Công ty trên cả nước và có các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với một số địa điểm kinh doanh, trong đó có 28 địa điểm kinh doanh bị xử phạt do vi phạm về việc không lưu giữ tài sản cầm cố tại cơ sở kinh doanh trong thời gian cầm cố tài sản. Công ty đã gửi đơn khiếu nại tới cơ quan có thẩm quyền để khiếu nại các quyết định xử phạt vi phạm hành chính này và yêu cầu hủy bỏ phần quyết định xử phạt liên quan tới hành vi vi phạm nêu trên. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã nhận được 6 quyết định hủy bỏ phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trên cho 9 địa điểm kinh doanh, 4 khiếu nại không được chấp thuận bởi chính quyền địa phương và 15 khiếu nại chưa có phản hồi từ cơ quan chức năng. Đối với các địa điểm kinh doanh mà các cơ quan công an chưa tiến hành kiểm tra hành chính, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng bị xác định vi phạm là thấp và ước tính tổng mức phạt, nếu có, là không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Ngọc Huyền Ly
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

